

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 169/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2016

THÔNG TƯ

SỔ TÀI CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG
Số 8957
Ngày 15/12/2016
Chuyển

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ**

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật chuyển giao công nghệ ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ; Nghị định số 120/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đề nghị thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ; cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Đối tượng nộp phí

Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ; Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung, sửa đổi hợp đồng chuyển giao công nghệ; chấp thuận chuyển giao công nghệ và Giấy phép chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định tại Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chuyển giao công nghệ, Nghị định số 120/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ phải nộp phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định tại Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chuyển giao công nghệ có nhiệm vụ tổ chức thu, kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi chung là tổ chức thu phí).

Điều 4. Mức thu phí

Mức thu phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ được quy định như sau:

1. Mức thu phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ để đăng ký:

a) Đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ đăng ký lần đầu thì phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ được tính theo tỷ lệ bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị của hợp đồng chuyển giao công nghệ nhưng tối đa không quá 10 (mười) triệu đồng và tối thiểu không dưới 05 (năm) triệu đồng.

b) Đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ đề nghị đăng ký sửa đổi, bổ sung thì phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ được tính theo tỷ lệ bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị của hợp đồng sửa đổi, bổ sung nhưng tối đa không quá 05 (năm) triệu đồng và tối thiểu không dưới 03 (ba) triệu đồng.

2. Mức thu phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao qua hai bước chấp thuận (cấp phép sơ bộ) và cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ:

a) Mức thu phí thẩm định đối với xem xét, chấp thuận chuyển giao công nghệ (cấp phép sơ bộ) là 10 (mười) triệu đồng.

b) Mức thu phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ để cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ được tính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều

này.

Điều 5. Kê khai, nộp phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí thu được theo tháng, quyết toán phí theo năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 và nộp phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thẩm định và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước:

a) Tổ chức thu phí được để lại 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thẩm định và thu phí theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và được chi các nội dung sau:

- Chi phí kiểm tra, thẩm định công nghệ của các hợp đồng chuyển giao công nghệ;

- Chi trả tiền thù lao thuê chuyên gia kiểm tra, thẩm định, viết nhận xét, đánh giá báo cáo kết quả thẩm định;

- Chi phí họp Hội đồng thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

b) Số tiền phí còn lại 30% (ba mươi phần trăm) tổ chức thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; thay thế Thông tư số 200/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn. / *hư*

Nơi nhận: ✓

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Lưu VT, CST (CST 5). (320)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai